

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên
Ông Lê Xuân Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Cảnh Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Bá Lai	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018



Số: 48218/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/07/2018, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		582.711.467.602	570.633.971.286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	67.916.960.082	74.620.375.489
1 Tiền	111		67.916.960.082	74.620.375.489
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.631.369.951	114.728.771.537
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	86.925.939.360	87.437.209.232
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	37.900.756.640	24.751.602.343
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6.489.705.181	3.034.119.266
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(685.031.230)	(494.159.304)
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	383.450.310.096	376.832.004.133
1 Hàng tồn kho	141		384.463.519.445	377.575.487.573
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.013.209.349)	(743.483.440)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		712.827.473	4.452.820.127
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		593.448.462	4.382.928.305
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13	119.379.011	69.891.822
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.387.872.910	64.074.807.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	10.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	-	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		50.306.532.720	56.441.513.754
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	50.306.532.720	56.441.513.754
- Nguyên giá	222		240.793.222.699	240.688.574.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(190.486.689.979)	(184.247.060.373)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	5.948.945.745	5.348.927.238
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.948.945.745	5.348.927.238
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.132.394.445	2.274.366.841
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.455.041.591	1.437.247.288
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	677.352.854	837.119.553
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		641.099.340.512	634.708.779.119

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		391.763.895.453	380.518.816.304
I. Nợ ngắn hạn	310		387.565.095.453	376.555.816.304
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	85.561.957.608	73.886.813.615
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	45.599.742.702	57.361.515.733
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.334.714.729	5.173.513.862
4 Phải trả người lao động	314		10.397.733.565	5.666.747.237
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	315.281.104	883.992.654
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	531.537.879	721.007.575
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.560.917.724	3.219.887.071
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	233.514.490.309	227.452.344.274
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.748.719.833	2.189.994.283
II. Nợ dài hạn	330		4.198.800.000	3.963.000.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3.988.800.000	3.753.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	210.000.000	210.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		249.335.445.059	254.189.962.815
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	249.335.445.059	254.189.962.815
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.447.720.000	125.636.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.447.720.000	125.636.910.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.275.221.714	33.749.972.133
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.697.423.027)	(8.697.423.027)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		12.852.719.842	13.074.684.878
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.249.979.963	63.217.039.954
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		23.249.979.963	63.217.039.954
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.207.226.567	26.208.778.877
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		641.099.340.512	634.708.779.119

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	766.760.295.893	664.152.180.600
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	22.912.070
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		766.760.295.893	664.129.268.530
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	653.111.633.655	563.212.129.667
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		113.648.662.238	100.917.138.863
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.385.250.995	3.787.774.344
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	5.805.941.571	5.784.569.185
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.793.776.014	4.599.087.290
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		940.637.373	902.454.706
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	36.827.636.890	33.532.861.365
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	34.772.239.046	33.827.852.042
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		46.568.733.099	32.462.085.321
12 Thu nhập khác	31	VI.6	3.512.452.279	4.176.565.951
13 Chi phí khác	32	VI.7	1.010.769	42.174.081
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.511.441.510	4.134.391.870
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		50.080.174.609	36.596.477.191
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	9.638.191.360	7.144.908.288
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	159.766.699	(6.159.572)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)	60		40.282.216.550	29.457.728.475
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		38.579.608.670	27.777.451.133
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		1.702.607.880	1.680.277.342
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.828,84	4.234,23

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Hoàng Thành



Hoàng Văn Tuế




Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.080.174.609	36.596.477.191
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.499.061.034	7.334.474.465
- Các khoản dự phòng	03		460.597.835	1.498.225.616
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.378.230.821)	(4.224.793.645)
- Chi phí lãi vay	06		5.793.776.014	4.599.087.290
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.455.378.671	45.803.470.917
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.293.990.497)	(427.567.692)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.888.031.872)	(58.832.529.581)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2.624.498.618	30.238.553.252
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.794.303)	(36.231.255)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.883.437.564)	(4.600.449.605)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.321.556.110)	(9.572.157.312)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.691.172.863)	(3.244.901.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.983.894.080	(671.812.711)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(364.080.000)	(15.634.516.822)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		68.181.818	11.390.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.753.217.160	658.816.385
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.457.318.978	(14.964.310.437)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		307.231.954.791	186.958.865.387
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(301.169.808.756)	(179.444.826.380)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.206.774.500)	(3.051.337.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.144.628.465)	4.462.701.507
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.703.415.407)	(11.173.421.641)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.620.375.489	46.770.671.060
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	67.916.960.082	35.597.249.419

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
 Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
 Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI
 Lê Xuân Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/6/2018 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên **188.447.720.000 đồng** (Một trăm tám mươi tám tỷ, bốn trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DHT

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế); Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng)/.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn

a. Thông tin về các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty

1. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại - Địa chỉ: Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Nghệ An

Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì - Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội
4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín - Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội
5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức - Địa chỉ: Thôn Tê Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội
6. Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế - Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình - Địa chỉ: Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình
8. Các phân xưởng sản xuất - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
9. Kho thuốc xuất nhập khẩu - Địa chỉ: 101 phố Nguyễn Việt Xuân, Hà Đông, Hà Nội
10. Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ - Địa chỉ: Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội
11. Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

b. Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 như sau:

Công ty chỉ có 01 công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây có trụ sở chính tại Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất và kinh doanh thiết bị y tế. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 50,63%, quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

c. Thông tin chi tiết về Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	Số 38 A2 Nguyễn Giản Thanh, phường 15, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và thương mại các loại thuốc, hóa dược và dược liệu	48,28%	48,28%	48,28%
2. Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội	Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội	Đào tạo y, dược	49%	49%	49%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập tại ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ này theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn đầu tư vào các Công ty liên kết được Công ty trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các ngân hàng giao dịch.

Công ty đã thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 20
- Máy móc thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải	07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn và các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay. Chi phí hội nghị khách hàng là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng địa điểm.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Theo quy định tại Điều số 16 Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính Phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp, Các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 07 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tặng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có. Khoản Công ty con góp vốn vào Công ty là từ trước thời điểm 01/07/2015 và cũng không tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận trên cơ sở số lượng hàng xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh bán thực phẩm chức năng và các mặt hàng khác và 5% bán thuốc thông thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	67.916.960.082	74.620.375.489
Tiền mặt	10.973.420.109	8.592.204.448
Tiền gửi ngân hàng	56.943.539.973	66.028.171.041
Cộng	67.916.960.082	74.620.375.489

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
				VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	-	1.344.189.401	700.000.000
Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội	3.287.565.579	-	4.604.756.344	3.287.565.579
Cộng	3.987.565.579	-	5.948.945.745	3.987.565.579

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sơ Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi từ công ty liên kết.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Trường trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 3.287.565.579 đồng, tương đương 49% (số đầu năm là 3.287.565.579 đồng, tương đương 49%). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi từ công ty liên kết.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

- Giao dịch với các công ty liên kết:

Các giao dịch trong yếu giữa Công ty với các công ty liên kết trong kỳ: Công ty bán Nguyên liệu thuốc và thuốc cho Công ty TNHH Hataphar Miền Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu khách hàng	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	86.925.939.360	685.031.230	87.437.209.232	494.159.304
- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
<i>Công ty TNHH Hoá Sinh và Các Sản phẩm tự nhiên</i>	2.392.694.850	-	1.176.000.000	-
<i>Công ty CP Y dược Pháp Âu</i>	1.838.172.165	-	1.798.612.718	-
<i>Công ty TNHH Trường Huy</i>	3.566.381.446	-	4.795.582.536	-
<i>Công ty CP Dược phẩm Hương Việt</i>	2.530.935.930	-	3.039.331.522	-
<i>Công ty TNHH Dược Phẩm Meza</i>	6.035.050.108	-	7.354.426.751	-
<i>Công ty CP Dược Phẩm Hạnh Hà</i>	2.827.590.251	-	1.907.889.789	-
<i>Công ty TNHH Hataphar Miền Nam</i>	3.443.633.492	-	3.512.049.318	-
<i>Công ty CP Dược phẩm Vinaplant</i>	4.790.553.741	-	8.024.880.039	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2				
4. Trả trước cho người bán			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Ngắn hạn			37.900.756.640	24.751.602.343
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:				
<i>Công ty CP thiết kế & xây dựng SDC</i>			5.444.116.364	894.271.909
<i>Alphamed Formulation Private Limited</i>			3.314.503.212	-
<i>Flamingo Pharmaceutical</i>			6.501.562.500	-
<i>Rotexmedica</i>			218.300.000	7.600.824.380
<i>Công ty TNHH Zim Laboratories</i>			3.346.561.637	6.970.106.709
5. Phải thu khác			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.489.705.181	-	3.034.119.266	-
<i>Phải thu khác</i>	5.811.483.681	-	2.305.264.266	-
Phòng Xuất nhập khẩu	541.559.230	-	705.264.266	-
Cửa hàng Nam Bắc	3.802.869.451	-	700.000.000	-
Phải thu khác	1.467.055.000	-	900.000.000	-
<i>Tạm ứng</i>	678.221.500	-	728.855.000	-
Ngô Thị Hải Minh	106.000.000	-	168.355.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	272.221.500	-	260.500.000	-
b) Dài hạn	-	-	10.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	10.000.000	-
Cộng	6.489.705.181	-	3.044.119.266	-
6. Nợ xấu			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	177.153.600	-	177.153.600	-
Bệnh Viện Đa Khoa Diễn Châu	180.636.200	126.445.340	-	-
Bệnh viện Đa khoa Hưng Nhân	436.900.000	305.830.000	-	-
Các đối tượng khác	466.257.889	143.641.119	1.515.262.255	1.198.256.551
Cộng	1.260.947.689	575.916.459	1.692.415.855	1.198.256.551

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Đơn vị tính: VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	93.389.887.257	126.747.337.901	12.609.208.368	7.942.140.601	240.688.574.127
Mua trong kỳ	-	364.080.000	-	-	364.080.000
Tăng khác do phân loại	-	88.636.364	-	-	88.636.364
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(259.431.428)	-	(259.431.428)
Giảm khác do phân loại	-	-	-	(88.636.364)	(88.636.364)
Số dư ngày 30/06/2018	93.389.887.257	127.200.054.265	12.349.776.940	7.853.504.237	240.793.222.699
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2018	68.056.044.299	99.368.660.025	8.988.185.267	7.834.170.781	184.247.060.373
Khấu hao trong kỳ	2.534.906.632	3.331.093.485	626.485.917	6.575.000	6.499.061.034
Tăng do phân loại lại	-	19.696.961	-	-	19.696.961
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(259.431.428)	-	(259.431.428)
Giảm khác do phân loại	-	-	-	(19.696.961)	(19.696.961)
Số dư ngày 30/06/2018	70.590.950.931	102.719.450.471	9.355.239.756	7.821.048.820	190.486.689.979
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	25.333.842.958	27.378.677.876	3.621.023.101	107.969.820	56.441.513.754
Tại ngày 30/06/2018	22.798.936.326	24.480.603.794	2.994.537.184	32.455.417	50.306.532.720

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2018: 123.485.451.607 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

8. Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	114.595.286.057	706.840.253	116.596.748.591	743.483.440
Công cụ, dụng cụ	554.267.400	-	619.096.683	-
Thành phẩm	72.970.912.041	306.369.096	54.669.324.801	-
Hàng hoá	196.343.053.947	-	205.690.317.498	-
Cộng	384.463.519.445	1.013.209.349	377.575.487.573	743.483.440

9. Chi phí trả trước	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Dài hạn		Dài hạn	
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ			1.034.213.199	1.089.907.976
Chi phí cải tạo sửa chữa			340.828.392	315.339.312
Chi phí thuê cửa hàng			80.000.000	32.000.000
Cộng			1.455.041.591	1.437.247.288

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
			677.352.854	837.119.553
Cộng			677.352.854	837.119.553

11. Phải trả người bán	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	85.561.957.608	85.561.957.608	73.886.813.615	73.209.195.460
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Công ty CP Dược phẩm Thành Phát	8.304.668.000	8.304.668.000	12.627.791.659	12.627.791.659
Alphamed Formulation Private Limited	-	-	5.954.247.438	5.954.247.438
Công ty TNHH Thương Mại Nam Thái Bình Dương	1.006.935.000	1.006.935.000	445.459.500	445.459.500
Công ty CP Dược Đồng Nai	1.374.450.000	1.374.450.000	-	-
Công ty TNHH Dược Vietamerican	965.574.910	965.574.910	1.494.763.517	1.494.763.517
Công ty TNHH Dược Phẩm Tân An	234.842.456	234.842.456	1.231.474.984	1.231.474.984
Công ty CP Dược Phẩm 2A	862.524.440	862.524.440	55.507.063	55.507.063
Công ty CP Thương Mại Dược Phẩm Sao Mai	2.190.428.749	2.190.428.749	391.567.300	391.567.300
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Á	2.098.683.875	2.098.683.875	3.030.001.427	3.030.001.427
Công ty TNHH SUHEUNG Việt Nam	2.060.729.000	2.060.729.000	3.666.784.000	3.666.784.000
b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

12. Người mua trả tiền trước	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Ngắn hạn	45.599.742.702		57.361.515.733	
- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:				
Công ty CP Thiết Bị T&T	4.300.511.351		2.258.367.689	
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	3.466.467.735		584.531.981	
Công ty CP Thương Mại Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế Thuận Phát	3.140.309.185		568.875.000	
Công ty CP Gold Pharma	2.319.635.565		374.679.500	
Công ty CP Dược phẩm Tùng Linh	5.494.536.320		-	
Công ty CP Thương mại dược phẩm Sao Mai	3.601.768.659		8.350.863.757	
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Vạn Xuân	3.740.313.750		10.472.210.083	
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Bắc Sơn	5.127.791.431		10.910.864.000	
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND			
Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	215.825.998	23.470.690.718	23.447.652.710	238.864.006
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.921.154.929	9.638.451.360	10.321.556.110	4.238.050.179
Thuế Thu nhập cá nhân	36.532.935	2.397.669.962	1.576.402.353	857.800.544
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.618.637.648	1.618.637.648	-
Thuế tài nguyên	-	8.836.920	8.836.920	-
Các loại thuế khác	-	17.000.000	17.000.000	-
Cộng	5.173.513.862	37.151.286.608	36.990.085.741	5.334.714.729
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	69.891.822	1.864.558.272	1.914.045.461	119.379.011
Cộng	69.891.822	1.864.558.272	1.914.045.461	119.379.011
14. Chi phí phải trả			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Ngắn hạn			315.281.104	883.992.654
Lãi vay phải trả			315.281.104	404.942.654
Chi phí phục vụ hội nghị khách hàng			-	479.050.000
Cộng			315.281.104	883.992.654
15. Doanh thu chưa thực hiện			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Ngắn hạn				
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm			531.537.879	721.007.575
Cộng			531.537.879	721.007.575
16. Các khoản phải trả, phải nộp khác			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
a) Ngắn hạn			2.560.917.724	3.219.887.071
Các khoản bảo hiểm			1.049.066.767	1.650.354.940
Kinh phí công đoàn			111.960.000	140.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			1.399.890.957	1.429.532.131
b) Dài hạn			3.988.800.000	3.753.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			3.988.800.000	3.753.000.000
Cộng			6.549.717.724	6.972.887.071

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1. Vay

Đơn vị tính: VND
 01/01/2018

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	89.986.925.619	89.986.925.619	122.760.654.835	110.042.766.449	77.269.037.233	77.269.037.233
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	93.850.005.578	93.850.005.578	118.473.540.974	83.525.858.442	58.902.323.046	58.902.323.046
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	7.865.345.576	7.865.345.576	22.485.433.792	37.868.516.691	23.248.428.475	23.248.428.475
Vay cá nhân (4)	41.812.213.536	41.812.213.536	43.512.325.190	69.732.667.174	68.032.555.520	68.032.555.520
Cộng	233.514.490.309	233.514.490.309	307.231.954.791	301.169.808.756	227.452.344.274	227.452.344.274

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 38/2016-HDDTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/07/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 70/2017-HĐCV-SDDbS01/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/06/2017. Hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/07/2017. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Hợp đồng cấp tín dụng số 68/2017-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 02/08/2017; hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 38/2016-HDDTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/07/2016). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng 10 đó không phải là ngày làm việc). Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/7/2018, khoản vay không có tài sản bảo đảm

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 09/18/KHDN/CTD/VCBHT-DHT ngày 29/01/2018, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, mục đích vay mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong từng lần rút vốn bản nhận nợ; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/3/2016; hạn mức cho vay 35.000.000.000 VND; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng năm 2016-2017; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/7/2017; điều kiện bảo đảm: tổng cộng bao gồm (bao gồm bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh dự thầu) không có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm không vượt quá 45.000.000.000 VND. Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 30/3/2016; hạn mức tín dụng 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/3/2016); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 13/04/2017); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 13/04/2017; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng lần rút vốn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn duy trì hạn mức cho vay của Công ty; thời hạn cấp tín dụng từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 0,5%/tháng.

17.2. Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	210.000.000	10%	20 năm	210.000.000
Cộng	210.000.000	10%	20 năm	210.000.000

(*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/3/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
18. Vốn chủ sở hữu							
18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
Số dư tại ngày 01/01/2017	62.826.020.000	29.335.312.000	33.150.337.251	(9.426.753.027)	46.744.632.449	162.629.548.673	
Tăng vốn trong năm trước	62.810.890.000	-	599.634.882	-	-	63.410.524.882	
Lãi trong năm trước	-	1.000.000.000	-	729.330.000	7.822.575.580	72.137.048.415	
Tăng khác	-	-	-	-	(4.140.992.653)	9.551.905.580	
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(15.483.409.270)	(4.140.992.653)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.794.990.653)	(3.794.990.653)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(34.075.212.882)	(34.075.212.882)	
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu	-	(29.335.312.000)	-	-	(5.992.611.032)	(5.992.611.032)	
Giảm khác	-	-	-	-	63.217.039.954	214.906.499.060	
Số dư tại ngày 31/12/2017	125.636.910.000	1.000.000.000	33.749.972.133	(8.697.423.027)	63.217.039.954	214.906.499.060	
Tăng vốn trong kỳ này (1)	62.810.810.000	-	-	-	-	62.810.810.000	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	38.579.608.670	38.579.608.670	
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(5.647.682.118)	(5.647.682.118)	
Tăng khác	-	-	437.474.781	-	8.412.858.047	8.850.332.828	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(33.206.774.500)	(33.206.774.500)	
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	36.898.584.800	-	(5.623.684.907)	36.898.584.800	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(36.898.584.800)	(5.623.684.907)	
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu	-	-	(62.810.810.000)	-	(5.582.800.383)	(99.709.394.800)	
Giảm khác	-	-	-	-	23.249.979.963	(5.582.800.383)	
Số dư tại ngày 30/06/2018	188.447.720.000	1.000.000.000	8.275.221.714	(8.697.423.027)	23.249.979.963	212.275.498.650	

(1) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 238/NQ-DHT ngày 26/03/2018 và Nghị quyết số 285/NQ-DHT ngày 30/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông. Thông báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/05/2018 của Ủy ban Chứng khoán về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(*): Trong 8.697.423.027 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.682.293.027 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

NG T
HIỆM H
Y VÀ Đ
T NA
Y - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	10.058.010.000	6.705.340.000
Lê Văn Lớ	14.999.980.000	8.988.180.000
Ngô Văn Chính	6.551.340.000	4.367.560.000
Nguyễn Văn Minh	372.000.000	300.000.000
Hoàng Văn Tuế	10.670.970.000	7.113.980.000
Lê Việt Linh	16.954.500.000	10.600.000.000
Lê Xuân Thắng	15.768.450.000	10.512.300.000
Nguyễn Như Hoa	8.100.000.000	5.800.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.250.000.000	5.500.000.000
Lê Anh Trung	14.397.570.000	9.598.380.000
Các cổ đông khác	82.324.900.000	56.151.170.000
Cộng	188.447.720.000	125.636.910.000

Trong kỳ, Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 238/NQ-DHT ngày 26/03/2018 và Nghị quyết số 285/NQ-DHT ngày 30/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/5/2018 của Ủy ban Chứng khoán về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	125.636.910.000	62.826.020.000
Vốn góp tăng trong kỳ	62.810.810.000	62.810.890.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	188.447.720.000	125.636.910.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.206.774.500	15.483.409.270

18.4 Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	18.844.772	12.563.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.844.772	12.563.691
- Cổ phiếu phổ thông	18.844.772	12.563.691
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.844.772	12.562.178
- Cổ phiếu phổ thông	18.844.772	12.562.178
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

18.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018
Quỹ đầu tư phát triển	13.074.684.878	-	221.965.036	12.852.719.842
Cộng	13.074.684.878	-	221.965.036	12.852.719.842

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	322.361.202.810	293.269.130.015
Doanh thu bán hàng hóa	444.399.093.083	370.883.050.585
Cộng	766.760.295.893	664.152.180.600

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	22.912.070
Cộng	-	22.912.070

3. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	227.096.960.393	207.548.243.049
Giá vốn bán hàng hóa	426.014.673.262	355.663.886.618
Cộng	653.111.633.655	563.212.129.667

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.679.005	37.326.497
Cổ tức, lợi nhuận được chia	340.618.866	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.832.811	59.443.821
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	8.725.538.155	3.285.012.442
Doanh thu tài chính khác	94.366.444	405.991.584
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	192.215.714	-
Cộng	9.385.250.995	3.787.774.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.793.776.014	4.599.087.290
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.165.557	107.822.110
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	1.077.659.785
Cộng	5.805.941.571	5.784.569.185
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu từ cho thuê nhà	3.298.187.149	3.247.671.230
Thu thanh lý tài sản cố định	68.181.818	11.390.000
Thu từ cho thuê nhân công	41.924.248	119.360.426
Thu từ tiền đào tạo, hợp tác kinh doanh	85.181.819	729.369.091
Thu nhập khác	18.977.245	68.775.204
Cộng	3.512.452.279	4.176.565.951
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí khác	1.010.769	42.174.081
Cộng	1.010.769	42.174.081
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	34.581.367.120	34.280.075.106
Chi phí nhân viên quản lý	14.467.706.275	22.548.668.729
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	455.177.884	155.685.153
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	613.194.217	539.908.673
Chi phí khấu hao TSCĐ	803.501.068	1.835.822.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.909.268.930	2.219.656.332
Chi phí bằng tiền khác	14.332.518.746	6.980.333.331
Cộng	36.827.636.890	33.532.861.365
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	25.751.312.664	19.907.446.610
Chi phí nhân viên bán hàng	2.576.883.173	1.425.731.862
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	457.079.935	338.201.109
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	762.875.762	1.550.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.009.165.817	4.404.362.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.270.319.539	5.907.119.161
Chi phí bằng tiền khác	190.871.926	(452.223.064)
Cộng	190.871.926	(452.223.064)
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	71.599.875.936	67.360.713.407
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	190.871.926	(452.223.064)
Cộng	71.599.875.936	67.360.713.407
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	222.266.934.410	180.069.486.449

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Chi phí nhân công	52.358.901.981	60.440.348.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.499.061.034	7.334.474.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.650.857.992	12.640.275.158
Chi phí khác bằng tiền	29.666.282.676	14.636.459.325
Cộng	318.442.038.093	275.121.043.726
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	779.657.999.167	672.124.127.780
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	779.317.380.301	672.124.127.780
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	340.618.866	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	731.317.295.429	636.399.586.340
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	731.126.423.503	636.399.586.340
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	190.871.926	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	48.190.956.798	35.724.541.440
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.638.191.360	7.144.908.288
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	159.766.699	(6.159.572)
Tổng cộng	159.766.699	(6.159.572)
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.579.608.670	27.777.451.133
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.579.608.670	27.777.451.133
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.637.943	6.560.219
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.828,84	4.234,23
(*) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
Tăng vốn góp chủ sở hữu từ thặng dư vốn CP và lợi nhuận sau thuế	62.810.810.000	62.810.890.000
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	307.231.954.791	186.958.865.387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 301.169.808.756 179.444.826.380

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Hataphar Miền Nam
Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội
Lê Văn Lớ
Nguyễn Bá Lai

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Chủ tịch HĐQT
Ủy viên HĐQT

2.1 Trong kỳ Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
a) Bán hàng	5.141.807.102	8.119.465.703
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	5.141.807.102	8.119.465.703
b) Doanh thu tài chính	340.618.866	120.099.888
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	340.618.866	120.099.888
Trường Trung cấp kỹ thuật y dược Hà Nội	-	490.000.000
c) Thu nhập khác	209.090.909	209.090.909
Trường Trung cấp kỹ thuật y dược Hà Nội	209.090.909	209.090.909
d) Chi phí lãi vay	73.129.268	80.261.895
Nguyễn Bá Lai	9.308.603	20.022.875
Lê Văn Lớ	63.820.665	60.239.020

Số dư các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	3.443.633.492	3.512.049.318
b) Vay ngắn hạn	3.220.644.001	6.772.437.131
Nguyễn Bá Lai	200.000.000	-
Lê Văn Lớ	3.020.644.001	6.772.437.131

2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập các thành viên chủ chốt phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lương, thưởng	8.154.367.743	7.315.305.213
Cộng	8.154.367.743	7.315.305.213

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất thuốc và kinh doanh thương mại thuốc. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc (1)	Kinh doanh thương mại (2)	Tổng bộ phận đã báo cáo (3=1+2)	Loại trừ (4)	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng (5=3-4)	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	322.361.202.810	444.399.093.083	766.760.295.893	-	766.760.295.893	
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	227.096.960.393	426.014.673.262	653.111.633.655	-	653.111.633.655	
Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh	95.264.242.417	18.384.419.821	113.648.662.238	-	113.648.662.238	
Tỷ lệ lãi gộp/doanh thu	29,55%	4,14%	14,82%	0,00%		14,82%

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc (1)	Kinh doanh thương mại (2)	Tổng bộ phận đã báo cáo (3=1+2)	Loại trừ (4)	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng (5=3-4)	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	293.269.130.015	370.860.138.515	664.129.268.530	-	664.129.268.530	
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	207.548.243.049	355.663.886.618	563.212.129.667	-	563.212.129.667	
Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh	85.720.886.966	15.196.251.897	100.917.138.863	-	100.917.138.863	
Tỷ lệ lãi gộp/doanh thu	29,23%	4,10%	15,20%	0,00%		15,20%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản vay	233.724.490.309	227.662.344.274
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	67.916.960.082	74.620.375.489
Nợ thuần	165.807.530.227	153.041.968.785
Vốn chủ sở hữu	249.335.445.059	254.189.962.815
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	66%	60%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.916.960.082	74.620.375.489
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.730.613.311	89.987.169.194
Cộng	160.647.573.393	164.607.544.683
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	233.724.490.309	227.662.344.274
Phải trả người bán và phải trả khác	92.111.675.332	80.859.700.686
Chi phí phải trả	315.281.104	883.992.654
Cộng	326.151.446.745	309.406.037.614

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
30/06/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	88.122.875.332	3.988.800.000	92.111.675.332
Chi phí phải trả	315.281.104	-	315.281.104
Các khoản vay	233.514.490.309	210.000.000	233.724.490.309
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	77.106.700.686	3.753.000.000	80.859.700.686
Chi phí phải trả	883.992.654	-	883.992.654
Các khoản vay	227.452.344.274	210.000.000	227.662.344.274

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.916.960.082	-	67.916.960.082
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.730.613.311	-	92.730.613.311
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.620.375.489	-	74.620.375.489
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.977.169.194	10.000.000	89.987.169.194

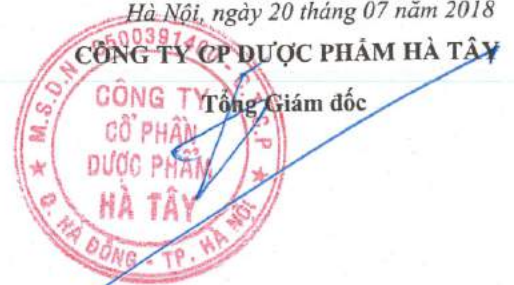
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

2018